

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 12 - 02 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi
ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Cao Khánh

Ông Dương Hùng Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Nhớ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc: ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 131/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 52/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Bà Võ Hồng A, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công đoàn cơ sở trường tiểu học Việt K 1, huyện P, tỉnh Cà Mau. Người đại diện hợp pháp: ông Huỳnh Quốc K, sinh năm 1971 là Chủ tịch Ban chấp hành công đoàn (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Tuyết N, sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Phú T, xã Phú M, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Thọ M, xã Phú M, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Vào ngày 21/7/2016 ông và bà Võ Hồng A kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nên không còn sống chung từ tháng 8/2019 cho đến nay. Xét thấy, hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu ly hôn với bà Võ Hồng A.

Về con chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: vào khoảng năm 2015 ông gửi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện P số tiền 180.000.000 đồng, số tiền còn lại không nhớ thời gian nhưng tổng số tiền gửi là 310.000.000 đồng. Số tiền này ông đã rút toàn bộ, trả cho anh Nguyễn Trường G 110.000.000 đồng do số tiền này là của anh G gửi ông. Còn lại 200.000.000 đồng ông đã cho con là chị Nguyễn Tuyết N và chị Nguyễn Tuyết Gi mỗi người 100.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền gửi là do ông chia tài sản chung khi ly hôn với vợ trước được 07 lượng vàng 24kara, ông bán được số tiền 245.000.000 đồng và tích góp từ tiền lương hàng tháng của ông chứ bà A không có đóng góp gì do bà A chủ yếu làm công việc nội trợ ở nhà nên không có thu nhập. Nay bà A yêu cầu chia số tiền 310.000.000 đồng thì ông không chấp nhận vì đây là số tiền riêng của ông, không liên quan đến bà A. Ngoài ra, ông có tham gia hội do Công đoàn cơ sở trường Tiểu học Việt K 1 mở và hót hội hai chung tổng số tiền 60.000.000 đồng, đồng ý chia cho bà A $\frac{1}{2}$ nhưng không có tiền để giao cho bà A nên ông chấp nhận giao một nửa phần hội do ông tham gia cho bà A tự đóng nếu Công đoàn cơ sở trường Tiểu học Việt K 1 chấp nhận.

Bị đơn bà Võ Hồng A trình bày:

Về hôn nhân: bà đồng ý ly hôn; Về con chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: quá trình chung sống bà và ông H có gửi Ngân hàng các khoản tiền như sau: Ngày 13/12/2018 gửi 200.000.000 đồng, đây là số tiền do vợ chồng nhận cổ đất của vợ chồng bà Lê Kiều D vào ngày 06/10/2016 âm lịch, sau khi hợp đồng cổ đất chấm dứt thì vợ chồng bà D trả lại số tiền trên và nguồn gốc số tiền nhận cổ đất là từ tiền bán 01 lượng vàng 24kara cho trong ngày cưới và tiền tích góp trong gia đình giữa bà và ông Nguyễn Văn H. Sau đó, đến ngày 02/5/2019 gửi 110.000.000 đồng, nguồn gốc từ tiền măn 02 chung hội, tiền lương và tiền truy lĩnh phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP với số tiền 62.328.000 đồng của ông H, tổng số tiền ông Nguyễn Văn H được nhận là 136.301.000 đồng nên đem gửi Ngân hàng 110.000.000 đồng, còn lại chi xài trong gia đình. Ngoài ra, công việc của bà làm việc tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp huyện P thu nhập 03 tháng khoảng

18.800.000 đồng nhưng có lớp thì bà mới nhận dạy ngoài ra bà còn nhận cắt may thu nhập một ngày khoảng 140.000 đồng đến 150.000 đồng nhưng không ổn định. Khi còn sống chung giữa bà và ông H có thỏa thuận tiền bà làm được sẽ dùng vào việc chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình, còn tiền lương của ông H sẽ tích góp gửi Ngân hàng và chơi hụi. Toàn bộ số tiền riêng của ông H đã rút sử dụng vào việc gì thì bà không biết. Nay bà yêu cầu chia đôi, ông Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho bà số tiền 155.000.000 đồng. Đối với phần tiền hụi tính đến tháng 8 năm 2019 thì số tiền hụi đóng được là 60.000.000 đồng, bà yêu cầu ông H giao lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền 30.000.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, anh Huỳnh Quốc K trình bày:

Ông H có tham gia hụi do Công đoàn mở đúng như ông H đã khai. Ông H vẫn chưa hốt, hụi được đóng trừ vào lương hàng tháng của ông H. Nay ông H và bà A tranh chấp số tiền trên thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trường G trình bày:

Anh không nhớ thời gian nhưng anh có gửi cho ông Nguyễn Văn H số tiền 110.000.000 đồng, việc gửi tiền chỉ có anh và ông H biết. Do anh có nhu cầu sử dụng nên anh đã yêu cầu ông H đưa lại cho anh toàn bộ số tiền trên. Nay ông H và bà A tranh chấp thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, anh không chấp nhận trả lại số tiền trên vì đây là tiền của anh.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Tuyết N trình bày:

Vào khoảng tháng 3 năm 2019 ông H có cho chị số tiền 100.000.000 đồng để chữa bệnh, còn số tiền này có phải do ông H rút từ Ngân hàng về hay không thì chị không biết, hiện chị đã sử dụng hết và số tiền này do ông H cho chị nên chị không chấp nhận trả lại.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 131/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện P quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các điều 33, 37, 55, 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H với bà Võ Hồng A.

- Về tài sản chung gồm có 60.000.000 đồng tiền hụi và 310.000.000 đồng gửi Ngân hàng do ông Nguyễn Văn H rút về chia xài, tổng cộng là 370.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn H và bà Võ Hồng A mỗi người được chia 185.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm giao lại số tiền 185.000.000 đồng được chia cho bà Võ Hồng A.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11/11/2019 ông Nguyễn Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: yêu cầu sửa án sơ thẩm vì buộc ông chia cho bà A 185 triệu đồng thì ông không đồng ý vì đây là tài sản riêng của ông.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Không đồng ý chia tiền cho bà A vì khoản tiền là tài sản riêng của ông, ông đã gửi tiết kiệm trước khoảng 06 tháng thì mới kết hôn với bà A, khi nhận cổ đất thì ông rút tiền tiết kiệm để nhận cổ đất 200.000.000 đồng, khi mãn hạn cổ đất thì bà D trả lại 200.000.000 đồng và ông đã gửi tiết kiệm. Số 110.000.000 đồng ông giữ dùm cho con trai; 60.000.000 đồng do tích góp tiền lương vô hụi do Công đoàn trường tổ chức nhưng hụi chưa mãn nhưng buộc ông chia cho bà A là không đúng.

Bị đơn bà A trình bày: toàn bộ số tiền 370.000.000 đồng là tiền của vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông H vì không chứng minh được tiền thuộc tài sản riêng của ông; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông H, bà A tự nguyện chung sống và lập thủ tục đăng ký kết hôn ngày 21/7/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 131/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 thể hiện: Về hôn nhân, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H và bà A; Về chia tài sản chung, buộc ông H giao cho bà A $\frac{1}{2}$ số tiền bằng 185.000.000 đồng. Ông H không đồng ý vì đây là khoản tiền thuộc tài sản riêng của ông.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H không đồng ý chia cho bà A 185.000.000 đồng, vì ông cho rằng toàn bộ số tiền là tài sản riêng của ông. Về phía bà A xác định tiền là tài sản chung của vợ chồng có được từ các nguồn: bán nữ trang ngày cưới 01 lượng vàng 24k và tích góp có được 200.000.000 đồng để nhận cổ đất từ bà D đến ngày 12/12/2018 hết hạn cổ đất, bà D trả lại 200.000.000 đồng; ông H truy lĩnh lương 136.301.000 đồng; hụi mẫn 62.328.000 đồng và ông H đang tham gia hụi do Công đoàn cơ quan của ông H tổ chức đến mẫn hụi sẽ hốt được 60.000.000 đồng. Đối với ông H xác nhận tiền là tài sản riêng của ông có được từ việc chia tài sản với vợ cũ 07 lượng vàng 24k, ông bán gửi tiết kiệm 200.000.000 đồng sau đó rút tiền tiết kiệm để nhận cổ đất từ bà D và 110.000.000 đồng các con riêng của ông gửi giữ dùm nên ông đã gửi tiết kiệm, tiền hụi 60.000.000 đồng hụi chưa mẫn.

Qua lời khai của hai đương sự, trong tổng số tiền 370.000.000 đồng, cả ông H và bà A đều thừa nhận có 200.000.000 đồng từ tiền cổ đất. Bà A cho rằng nguồn gốc tiền nhận cổ đất do bán 01 lượng vàng 24k và tích lũy, nhưng bà A không đưa ra được chứng cứ để chứng minh vợ chồng có số tiền này vì hai đương sự kết hôn tháng 7/2016, đến tháng 10/2016 nhận cổ đất, trong khi thu nhập chủ yếu của gia đình từ lương của ông H thì với thời gian ngắn khoảng 04 tháng khó có thể tích lũy được 200.000.000 đồng như lời khai của ông H là có căn cứ.

Ông H đưa ra chứng cứ để chứng minh tiền là tài sản riêng được thể hiện: ông H ly hôn vợ cũ được chia tài sản và ông H gửi Ngân hàng 180.000.000 đồng ngày 28/01/2016 tức là gửi tiết kiệm trước khi kết hôn với bà A khoảng 06 tháng, đến tháng 11/2016 (dương lịch) ông H rút tiền tiết kiệm trùng với thời điểm nhận cổ đất của bà D (nhận cổ đất tháng 10/2016 âm lịch), khi hết hạn cổ vào ngày 12/12/2018 bà D giao trả 200.000.000 đồng, ngày 13/12/2018 ông H gửi tiết kiệm số tiền này. Do đó có căn cứ xác định 200.000.000 đồng do ông H đứng tên gửi tiết kiệm là tài sản riêng của ông H. Đối với số tiền 110.000.000 đồng ông H đứng tên gửi tiết kiệm, ông H và con là Nguyễn Trường G cho rằng gửi ông H giữ dùm và ông H đã gửi tiết kiệm, chỉ với lời khai này chưa đủ cơ sở để xác định 110.000.000 đồng là tiền của anh G, trong khi ông H đứng tên gửi tiết kiệm ngày 29/01/2019 do vậy xác định đây là tài sản chung của ông H, bà A. Số tiền 60.000.000 đồng vô hụi do Trường tổ chức, tuy tích lũy từ lương của ông H và hụi chưa mẫn nhưng ông H đồng ý chia cho bà A $\frac{1}{2}$.

Như vậy, trong tổng số tiền 370.000.000 đồng có 200.000.000 đồng là tài sản riêng của ông H, 170.000.000 đồng là tài sản chung của ông H, bà A được chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ bằng 85.000.000 đồng, ông H có nghĩa vụ giao cho bà A 85.000.000 đồng.

[3] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 131/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện P.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, sửa một phần bản án sơ thẩm với những căn cứ nhận định trên.

[5] **Án phí**

Án phí sơ thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, nên án phí sơ thẩm có giá ngạch được tính lại, ông H phải chịu án phí 14.250.000 đồng; bà A phải chịu án phí 4.250.000 đồng, đã dự nộp 4.625.000 đồng được khấu trừ bà được nhận lại 375.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: ông H không phải chịu, đã dự nộp 300.000 đồng được nhận lại toàn bộ.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn H; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 131/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H với bà Võ Hồng A.

2. Về chia tài sản:

Tài sản riêng của ông H là 200.000.000 đồng.

Tài sản chung là 170.000.000 đồng. Mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ bằng 85.000.000 đồng. Buộc ông H có trách nhiệm giao cho bà A số tiền 85.000.000 (tám mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí

3.1. Án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu số 0019430, ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được khấu trừ.

Án phí có giá ngạch ông H phải chịu 14.250.000 đồng (chưa nộp); bà A phải chịu 4.250.000 đồng, bà A đã tạm ứng án phí là 4.625.000 đồng theo biên lai thu số 0019476, ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, được khấu trừ và được nhận lại 375.000 đồng.

3.2. Án phí phúc thẩm ông H không phải chịu, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu số 0019603, ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được nhận lại toàn bộ.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền